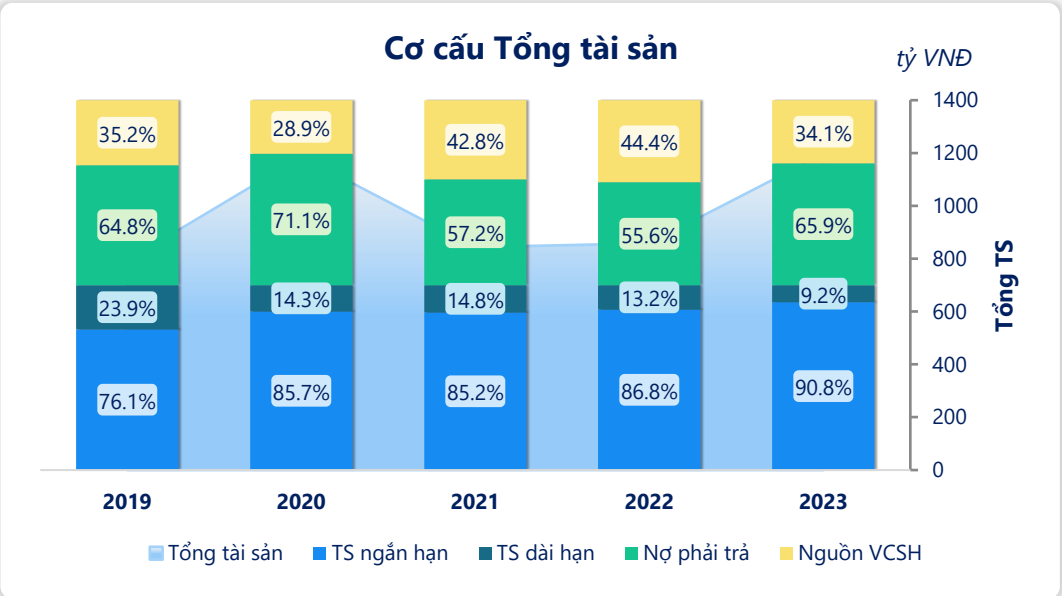
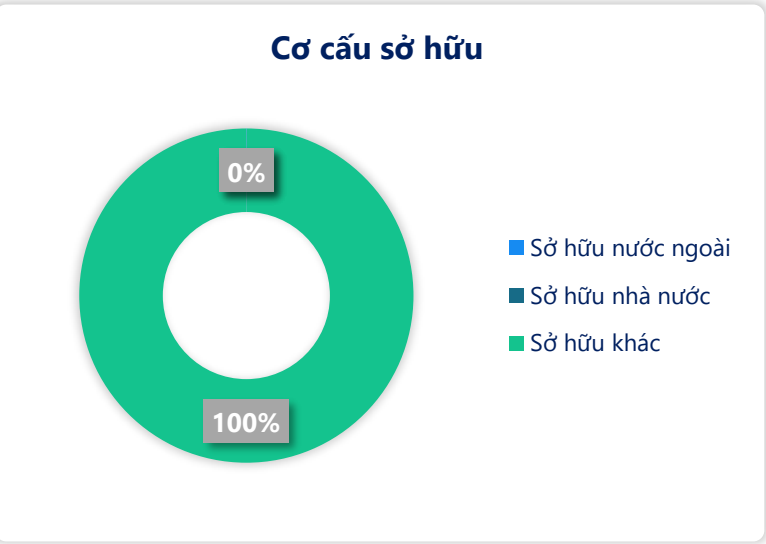


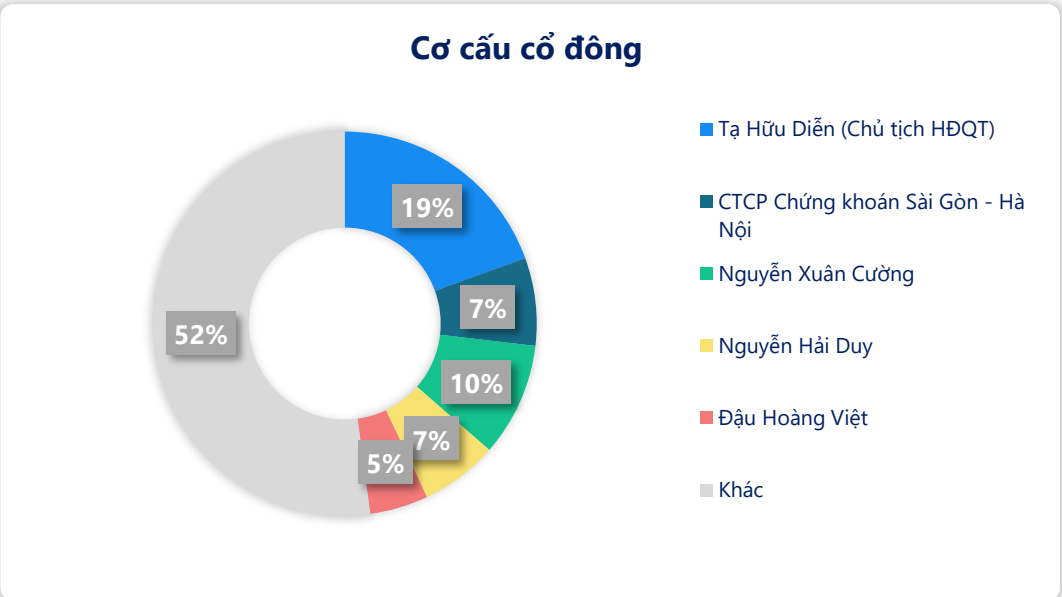
CƠ CẤU TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

Thông tin giao dịch		29/12/2023		
Giá hiện tại (VNĐ)	18,500			
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)	44,800			
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)	11,900			
SL cổ phiếu LH	32,064,749			
KLGD BQ 20 phiên (CP)	118,303			
% sở hữu nước ngoài	0.1%			
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)	408			
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	593			
P/E	21.8			
EPS	848			
	YTD	1T	3T	6T
RCC	-58.7%	17.8%	23.3%	19.4%
VNINDEX	8.2%	0.8%	1.4%	0.3%



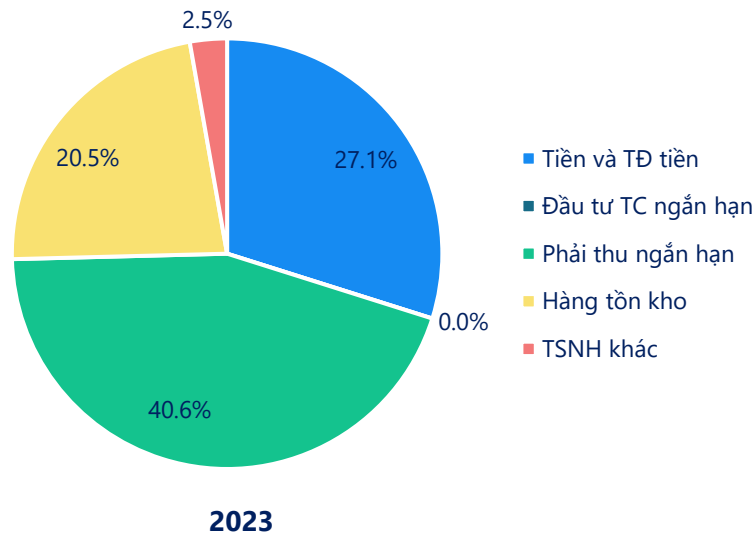
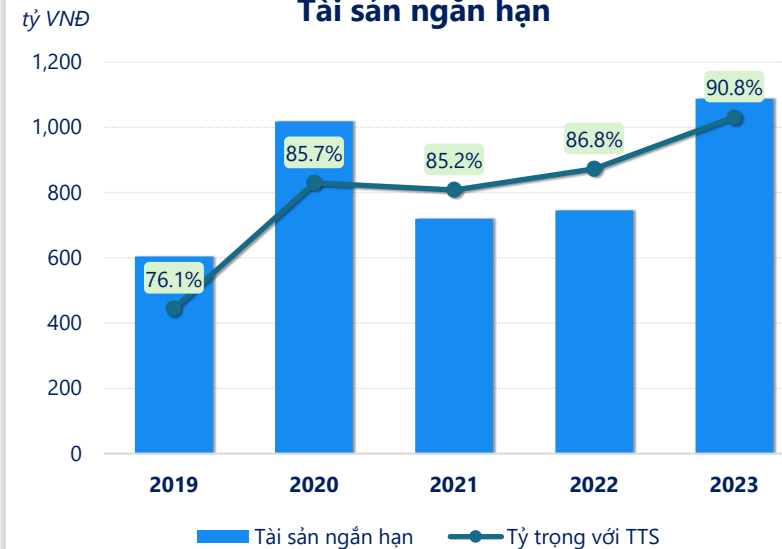
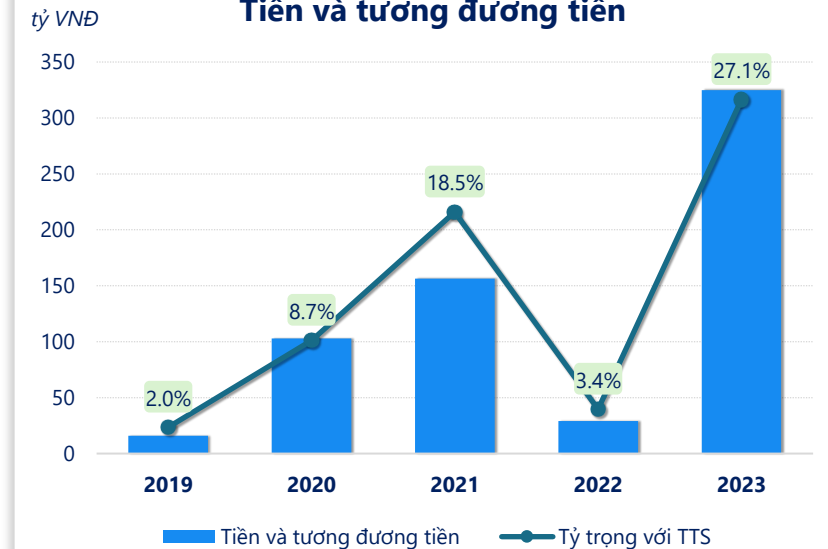
Tổng tài sản của **RCC** năm 2023 tăng trưởng **39.5%** so với năm trước, đạt **1,197** tỷ đồng. Trong đó, tỷ trọng của tài sản ngắn hạn trong Tổng tài sản là 90.8%, lớn hơn tài sản dài hạn. Với cơ cấu Nguồn vốn, nợ phải trả chiếm tỷ trọng là 65.9%, cao hơn vốn chủ sở hữu.

Cần phân tích cụ thể sự thay đổi giá trị cũng như cơ cấu tổng tài sản những năm gần đây.



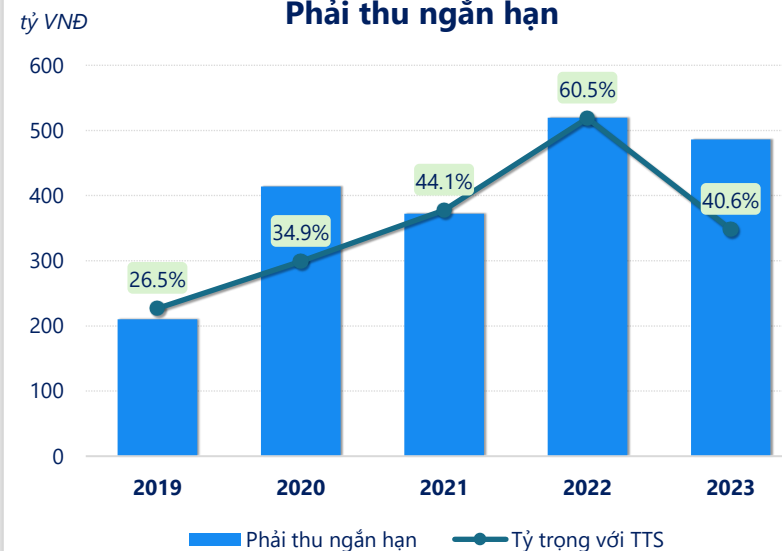
Về cơ cấu sở hữu, **sở hữu khác** chiếm tỷ lệ cao nhất là **99.9%**, tiếp đến là sở hữu nước ngoài 0.05% và không có sở hữu nhà nước.

Trong đó, cổ đông lớn nhất là **Tạ Hữu Diễn (Chủ tịch HĐQT)** sở hữu **19.5%**, lớn thứ 2 là Nguyễn Xuân Cường nắm giữ 9.58% và đứng thứ 3 là CTCP Chứng khoán Sài Gòn - Hà Nội nắm giữ 7.39%.

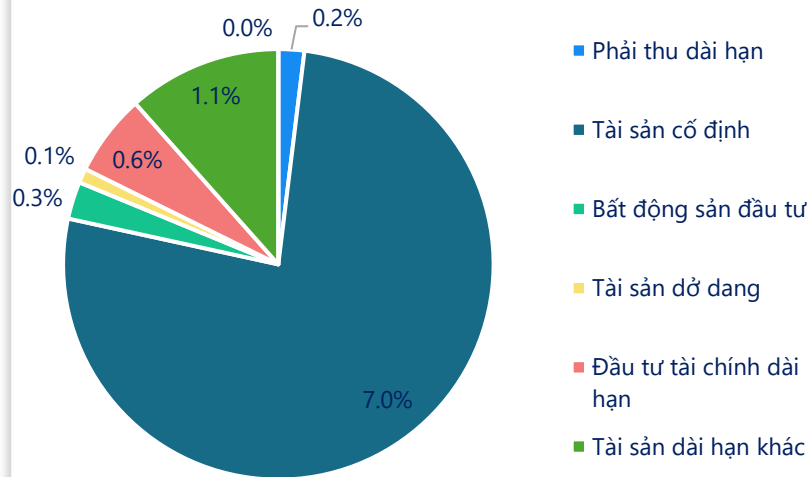
**Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS**

**Tài sản ngắn hạn**

**Tiền và tương đương tiền**


**Tài sản ngắn hạn** năm 2023 của RCC đạt **1,087** tỷ đồng, tăng trưởng **45.8%** so với năm trước. Cùng với đó, tỷ trọng tài sản ngắn hạn tăng lên so với năm trước chiếm **90.8%** tổng tài sản. Trong đó, **phải thu ngắn hạn** chiếm tỷ trọng lớn nhất **40.6%**, tiếp đến là tiền và tương đương tiền chiếm 27.1% trên tổng tài sản.

Phân tích cơ cấu tài sản ngắn hạn giúp đánh giá khả năng thanh toán ngắn hạn và mức độ cân đối trong cấu trúc tài sản.

**Phải thu ngắn hạn**

**Hàng tồn kho**


## Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



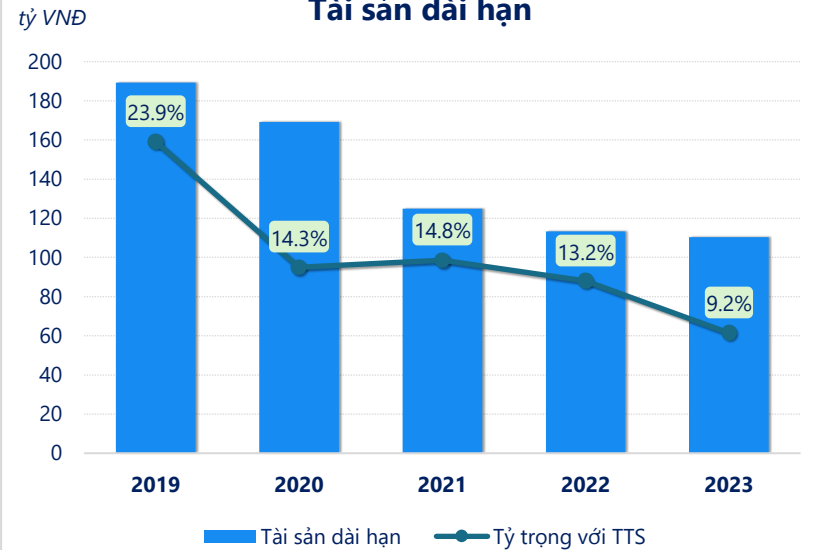
2023

(Nguồn: fireant.vn)

**Tài sản dài hạn** đạt **110.3** tỷ đồng giảm **2.60%** so với năm trước. Dẫn đến, tỷ trọng trên tổng tài sản giảm còn **9.21%**. Trong đó **tài sản cố định** chiếm cao nhất **7.05%**, sau đó là tài sản dài hạn khác chiếm 1.07%.

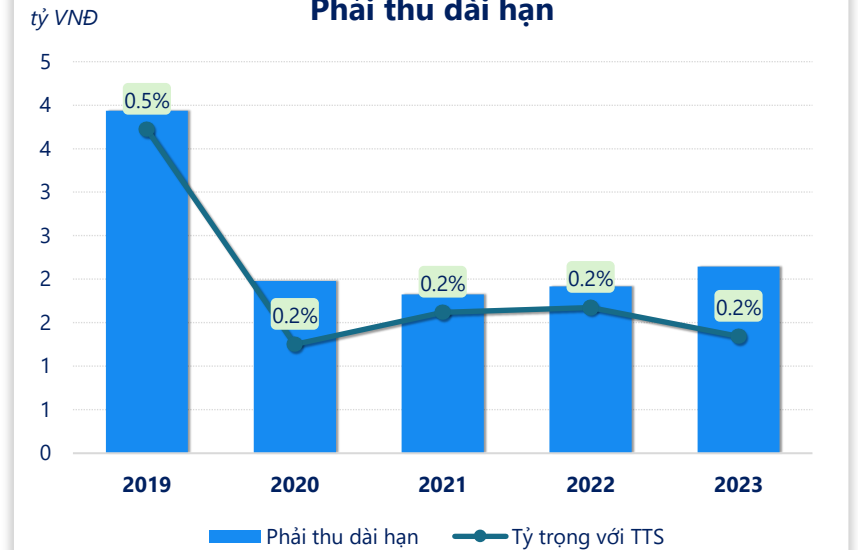
Phân tích cơ cấu tài sản dài hạn giúp đánh giá khả năng sinh lợi dài hạn, khả năng chi trả nợ dài hạn và khả năng tạo ra giá trị cho cổ đông. Cần đánh giá tổng quan với các doanh nghiệp cùng ngành để đưa ra kết luận tốt hơn.

## Tài sản dài hạn



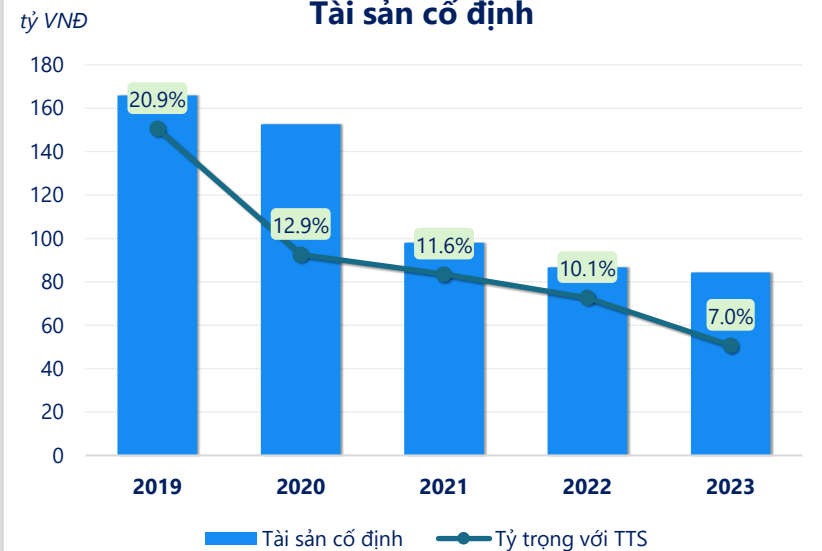
(Nguồn: fireant.vn)

## Phải thu dài hạn



(Nguồn: fireant.vn)

## Tài sản cố định

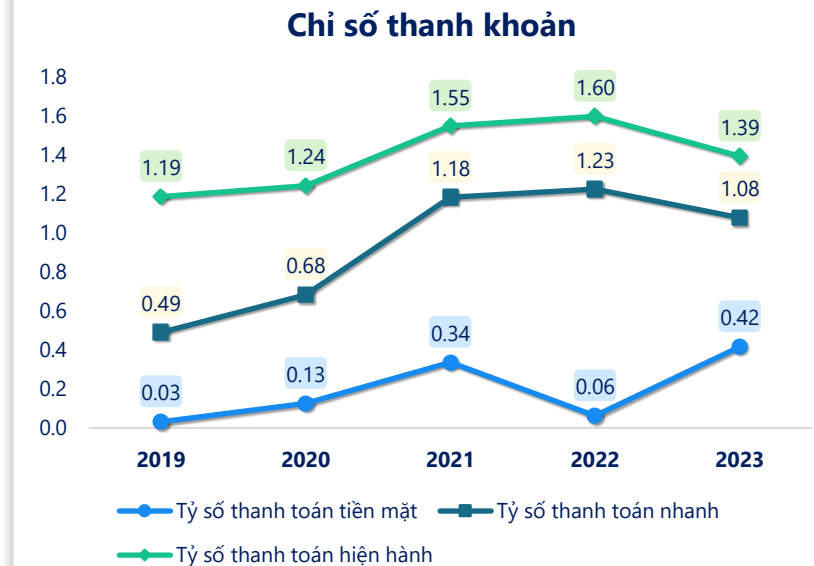
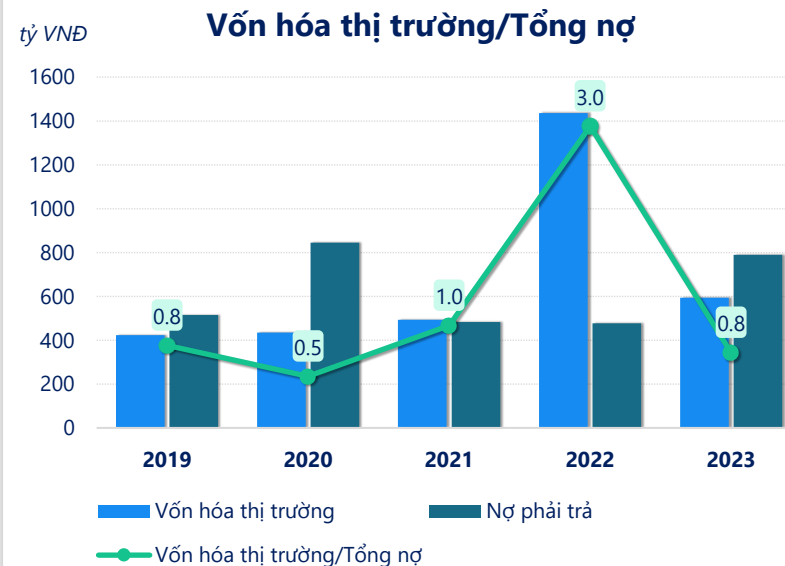
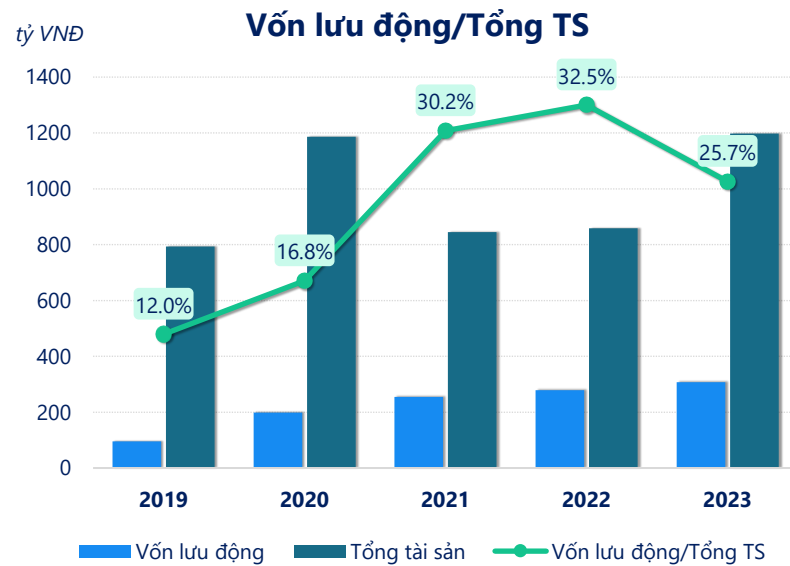
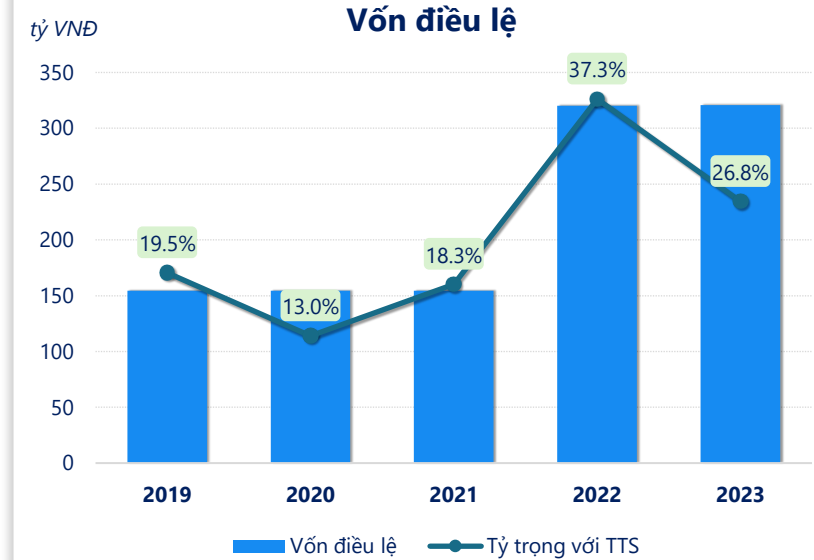
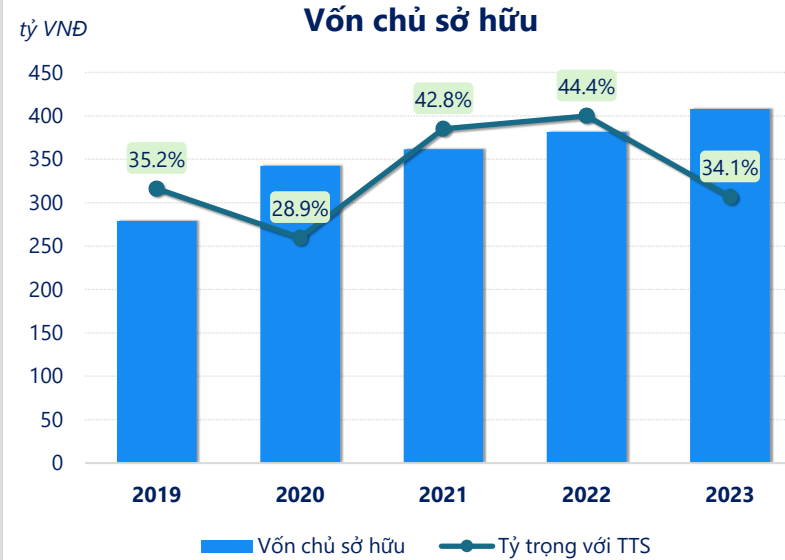
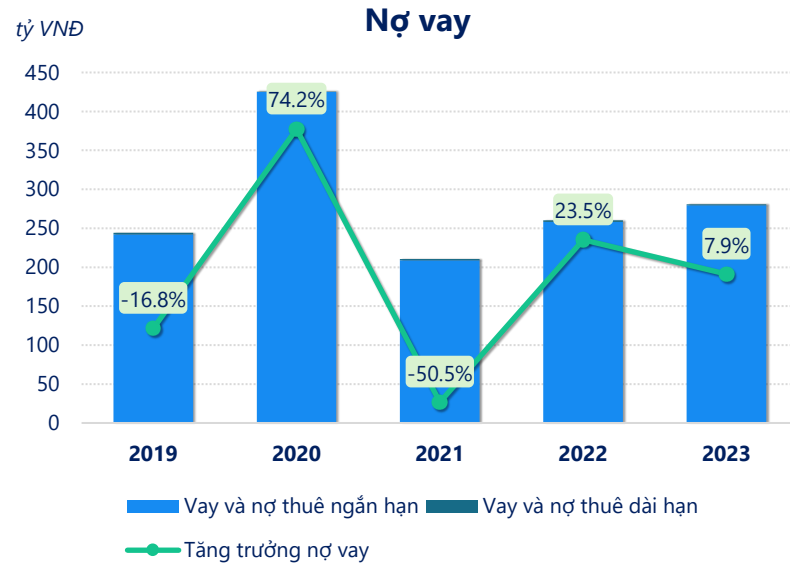


(Nguồn: fireant.vn)

## Tài sản dở dang



(Nguồn: fireant.vn)



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi
<b>Tổng tài sản</b>	<b>1,122</b>	<b>859</b>	<b>30.6%</b>
<b>Tài sản ngắn hạn</b>	<b>1,012</b>	<b>745</b>	<b>35.8%</b>
Tiền và tương đương tiền	325	29.2	1013%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0	
Phải thu ngắn hạn	411	520	-20.9%
Hàng tồn kho	246	174	41.6%
Tài sản ngắn hạn khác	29.8	22.5	32.3%
<b>Tài sản dài hạn</b>	<b>110</b>	<b>113</b>	<b>-3.1%</b>
Phải thu dài hạn	2.14	1.92	11.8%
Tài sản cố định	83.6	86.7	-3.6%
Bất động sản đầu tư	3.09	3.19	-3.0%
Tài sản dở dang	1.20	4.58	-73.8%
Đầu tư tài chính dài hạn	6.76	7.99	-15.4%
Tài sản dài hạn khác	12.9	8.84	46.0%
Lợi thế thương mại	0	0	
<b>Nợ phải trả</b>	<b>714</b>	<b>477</b>	<b>49.7%</b>
<b>Nợ ngắn hạn</b>	<b>703</b>	<b>466</b>	<b>50.8%</b>
Vay và nợ thuê ngắn hạn	278	258	7.8%
Phải trả người bán ngắn hạn	158	28.7	449%
<b>Nợ dài hạn</b>	<b>11.0</b>	<b>10.8</b>	<b>1.5%</b>
Vay và nợ thuê dài hạn	2.65	2.06	28.3%
<b>Nguồn vốn chủ sở hữu</b>	<b>408</b>	<b>381</b>	<b>6.9%</b>
<b>Vốn chủ sở hữu</b>	<b>408</b>	<b>381</b>	<b>6.9%</b>
Vốn điều lệ	321	320	0.2%
<b>Kinh phí và quỹ khác</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
<b>Doanh thu thuần</b>	<b>359</b>	<b>390</b>	<b>564</b>	<b>456</b>	<b>840</b>
Giá vốn hàng bán	294	326	483	393	735
<b>Lợi nhuận gộp</b>	<b>65.5</b>	<b>64.7</b>	<b>81.1</b>	<b>63.1</b>	<b>105</b>
Doanh thu HĐTC	0.21	158	101	34.6	9.35
Chi phí TC	23.4	56.6	48.8	27.1	26.9
<b>Chi phí lãi vay</b>	<b>23.4</b>	<b>55.1</b>	<b>26.5</b>	<b>18.6</b>	<b>25.6</b>
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	1.62	2.67	2.88	1.46	2.59
Chi phí QLDN	67.5	76.4	58.0	46.7	46.5
<b>LN thuần từ HĐKD</b>	<b>-26.7</b>	<b>87.4</b>	<b>72.4</b>	<b>22.4</b>	<b>38.4</b>
Lợi nhuận khác	20.3	-3.25	-3.02	3.13	0.31
<b>LN trước thuế</b>	<b>-6.46</b>	<b>84.1</b>	<b>69.4</b>	<b>25.6</b>	<b>38.7</b>
<b>Lợi nhuận sau thuế</b>	<b>-8.88</b>	<b>69.7</b>	<b>81.3</b>	<b>22.6</b>	<b>30.1</b>
<b>LNST của CĐ cty mẹ</b>	<b>-0.73</b>	<b>74.7</b>	<b>71.8</b>	<b>23.8</b>	<b>27.4</b>

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-47.7	94.2	-71.8	-203	278
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	89.4	-167	260	21.8	-0.67
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-49.4	160	-135	54.2	18.4
Tiền đầu kỳ	23.8	16.0	103	156	29.2
<b>Lưu chuyển tiền thuần</b>	<b>-7.72</b>	<b>86.9</b>	<b>53.3</b>	<b>-127</b>	<b>296</b>
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	16.0	103	156	29.2	325